



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Than núi Béo - Vinacomin

Ngày 30/06/2025	9,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.2%	-6.3%	9.7%

DT thuần Q2/25
564
tỷ VNĐ
QoQ: ▼159 -21.9%
YoY: ▼191 -25.3%

LN thuần Q2/25
5.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.21 -54.0%
YoY: ▼14.2 -72.9%

LN sau thuế Q2/25
4.51
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.49 -54.9%
YoY: ▼12.4 -73.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.6%
YoY: +/-▲ 0.2%

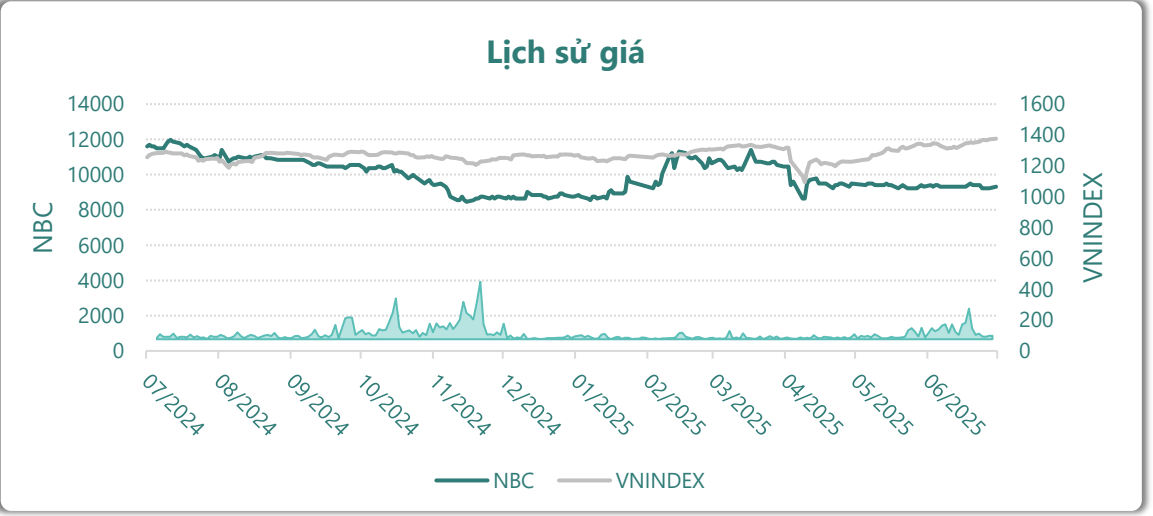
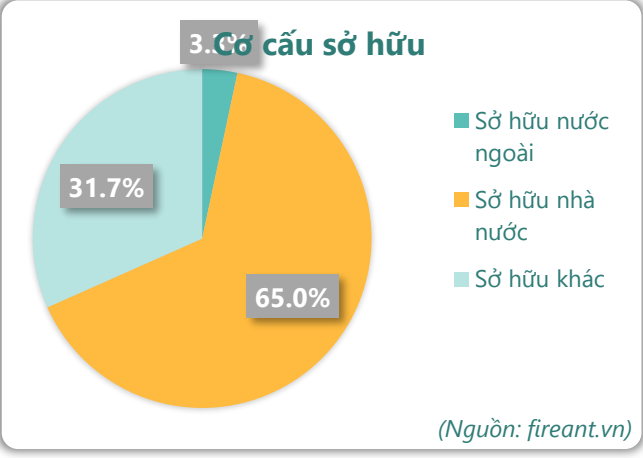
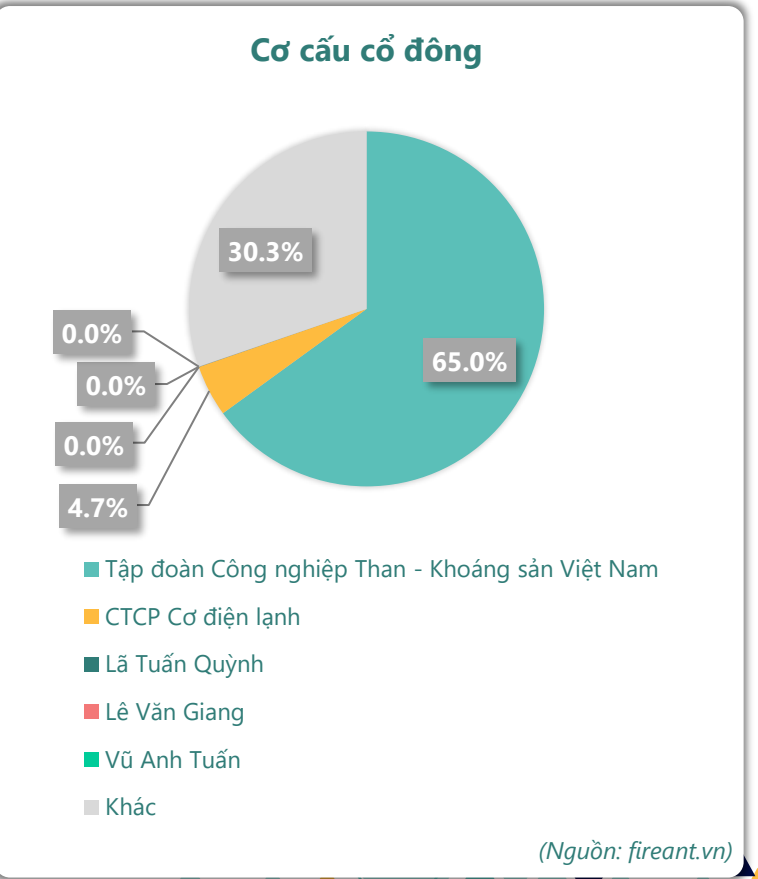
ROE (TTM) Q2/25
3.6%
YoY: +/-▼ 1.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,459 - 11,976
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	363
Số lượng CPLH (CP)	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45,010
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	1.04
EPS	493
P/E	19.9

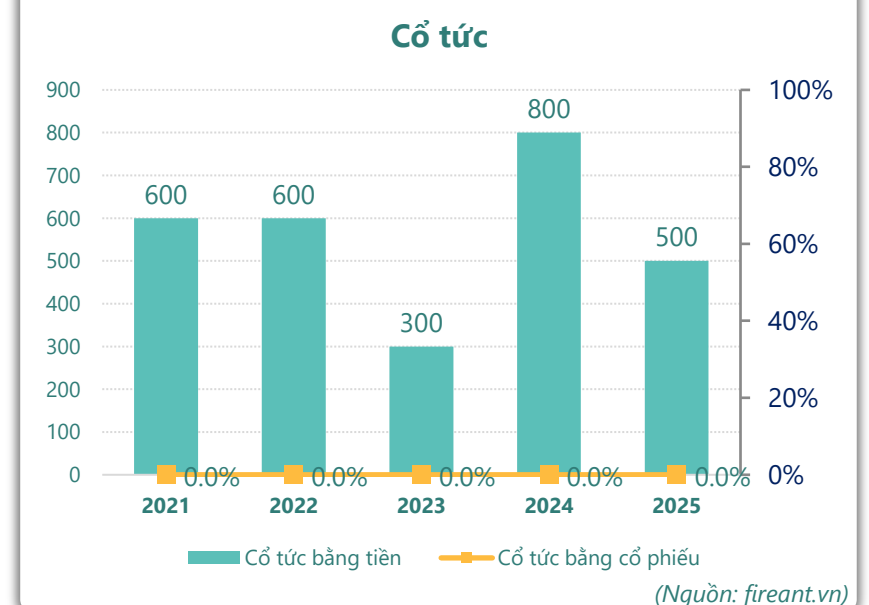
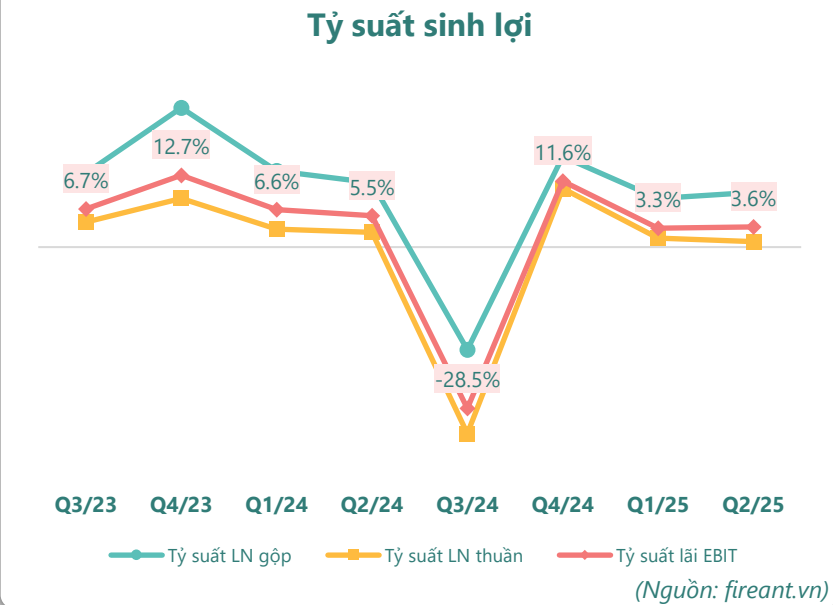
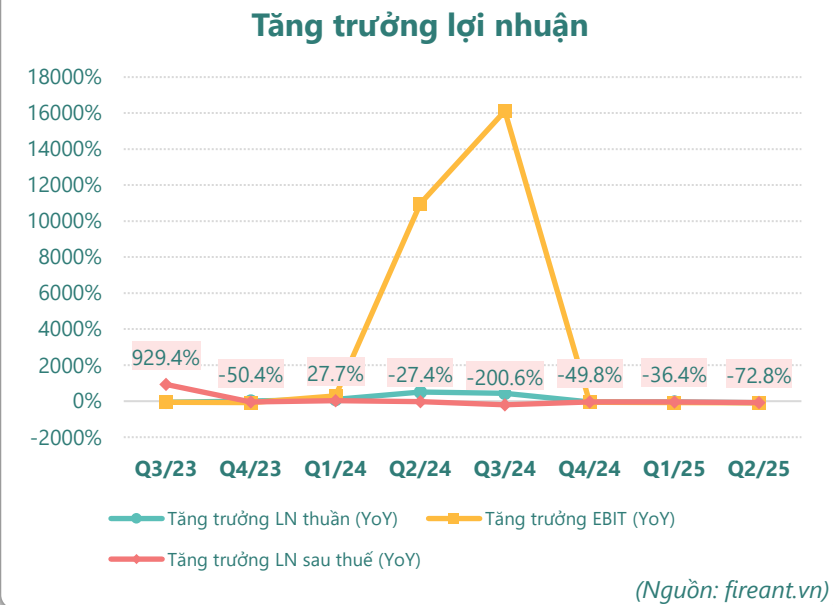
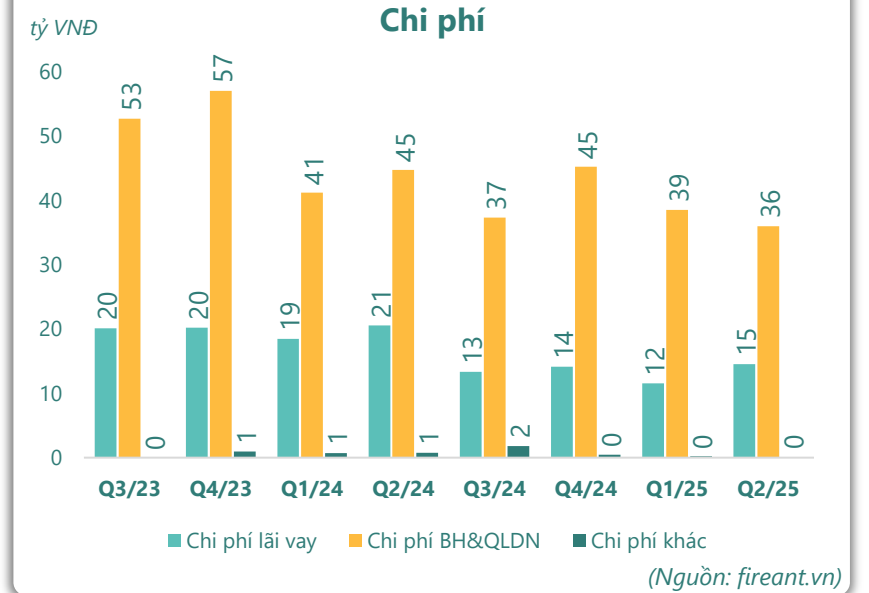
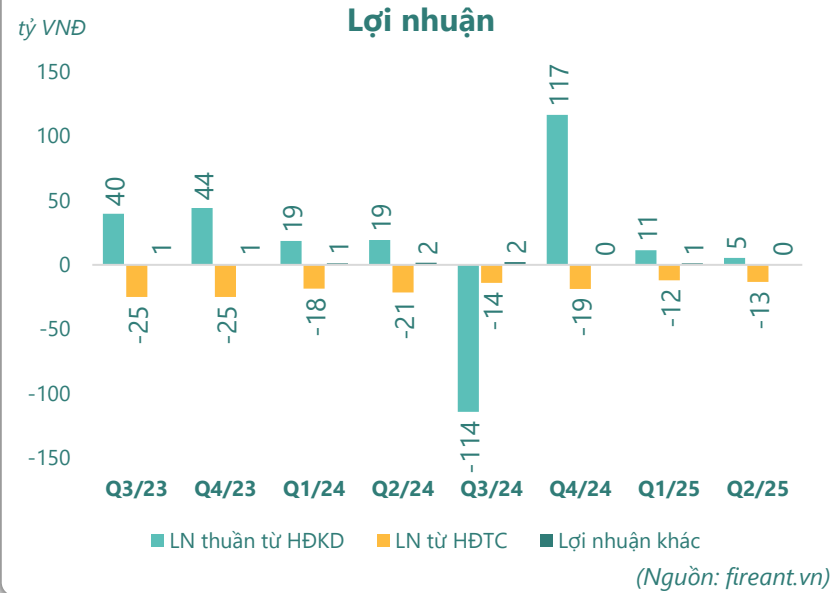
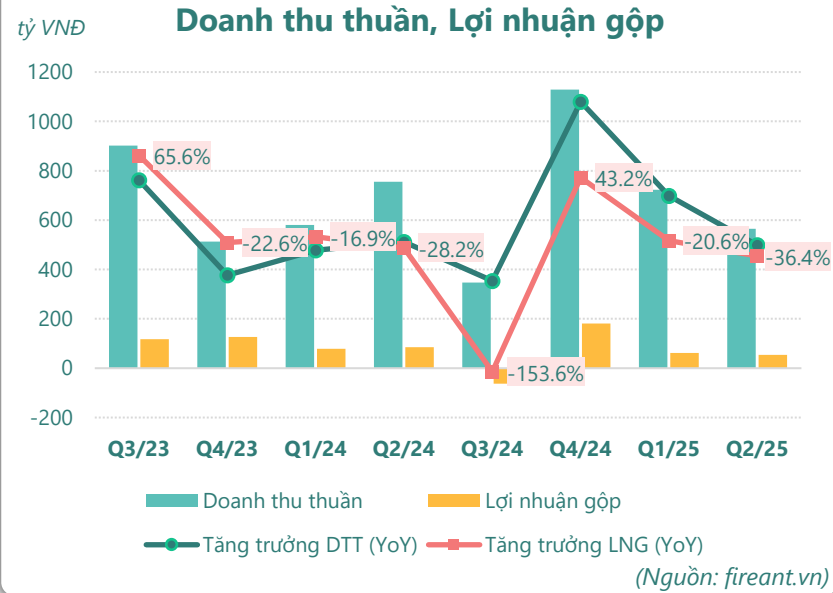
DT thuần 6T 2025
1,288
tỷ VNĐ
YoY: ▼49.0 -3.6%

LN thuần 6T 2025
16.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.2 -55.9%

LN sau thuế 6T 2025
14.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.2 -55.5%



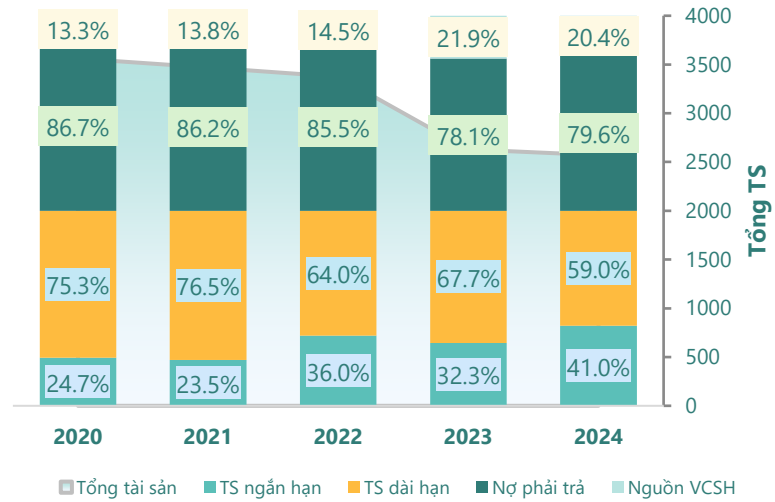
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

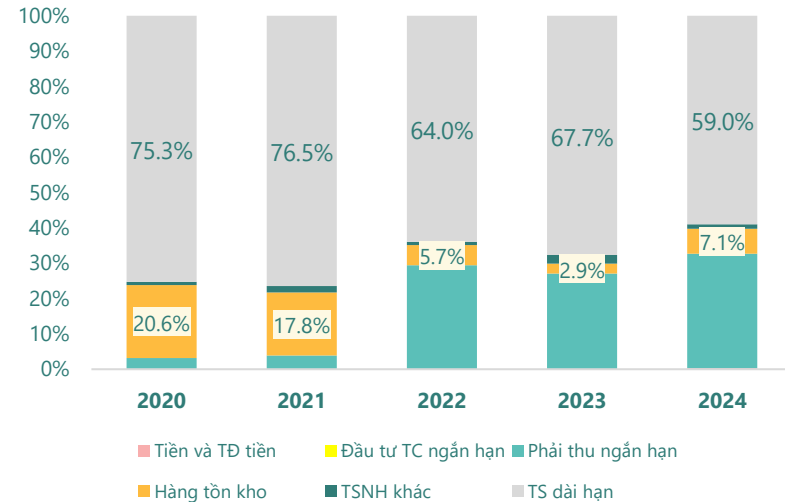
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

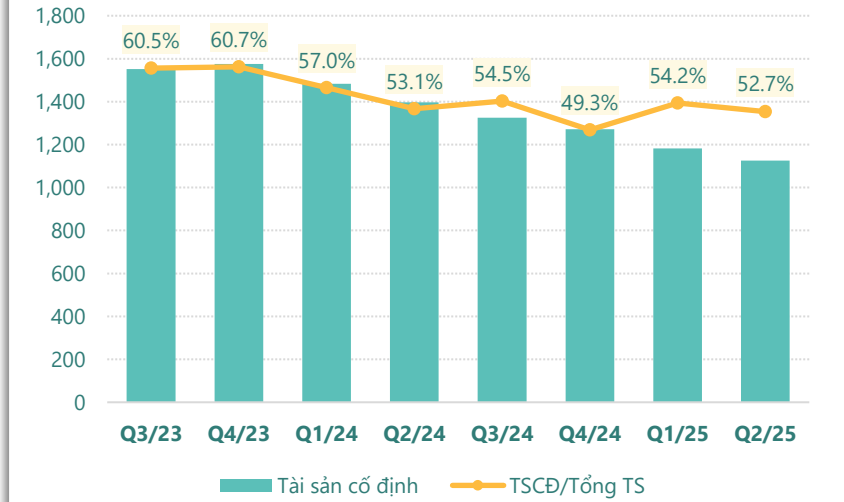
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

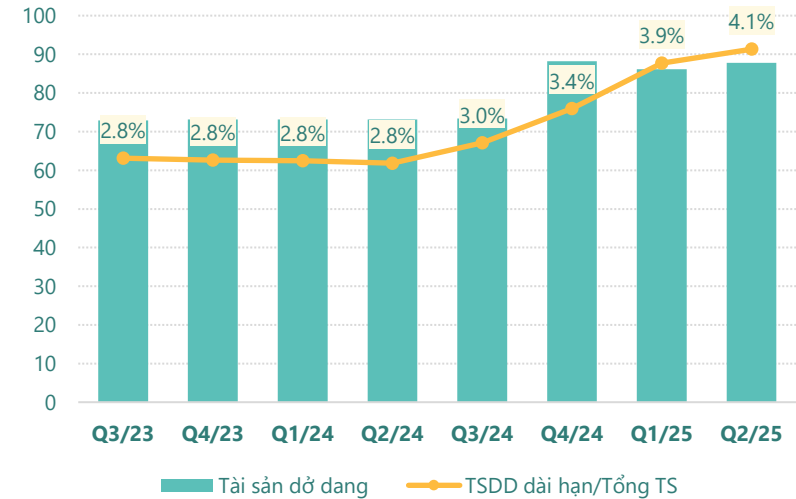
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

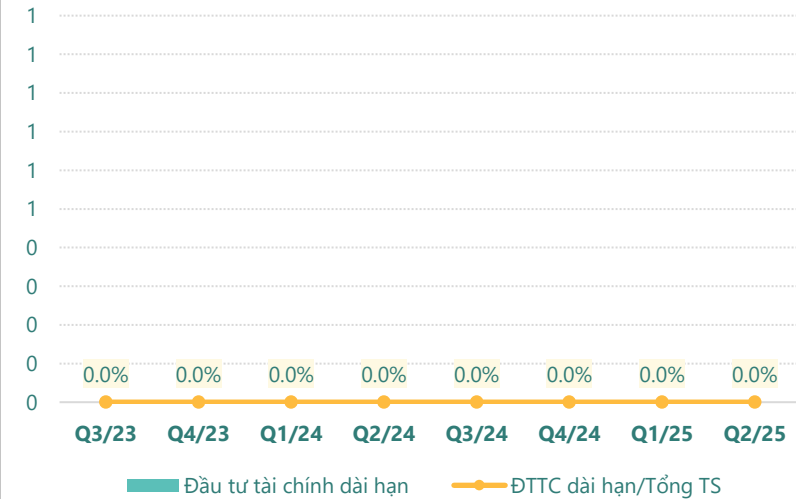
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

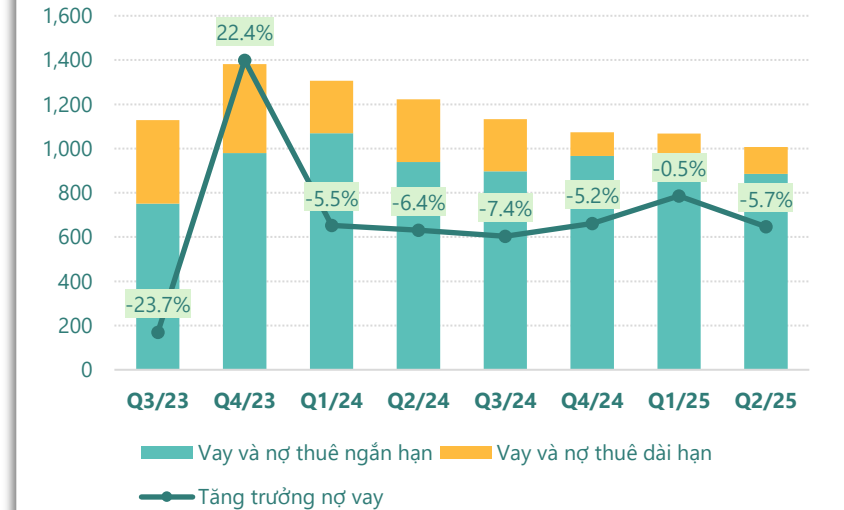
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

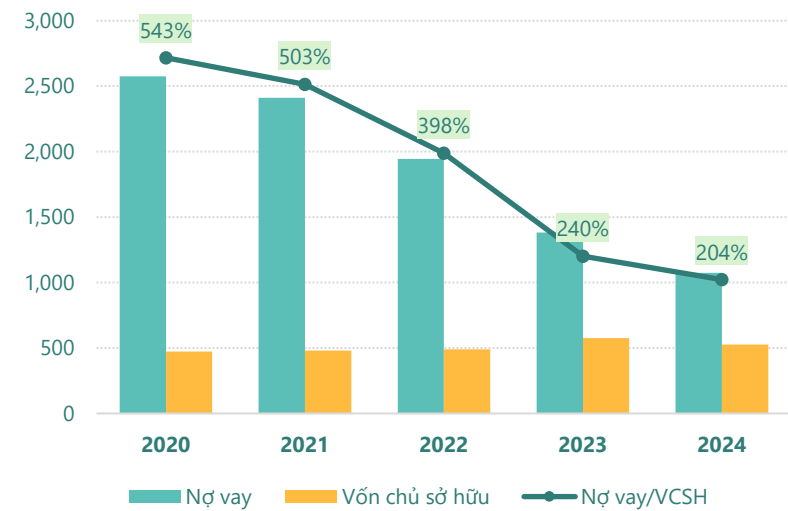


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

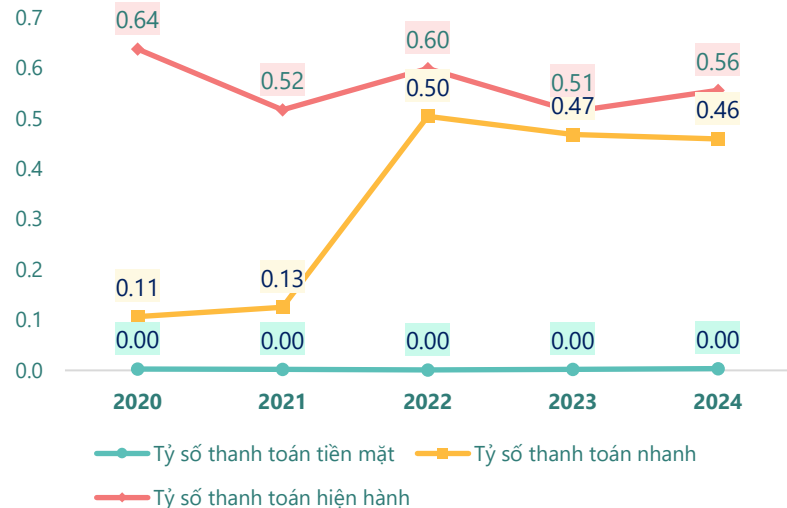
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



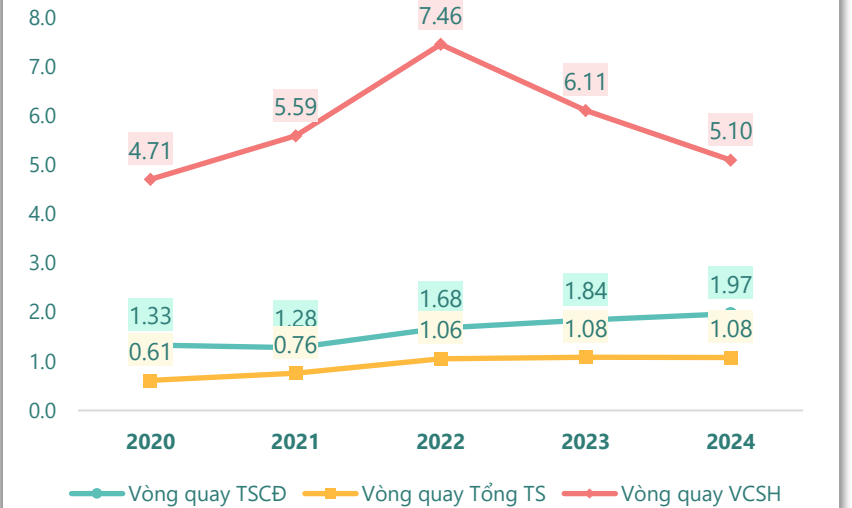
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



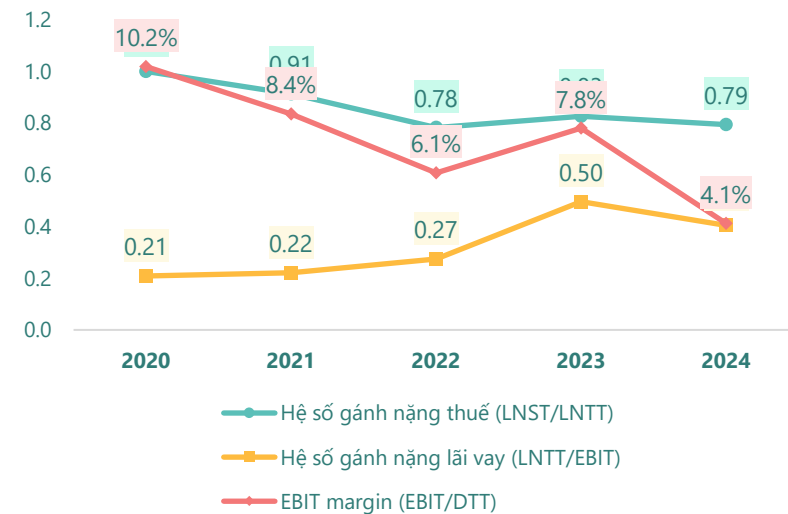
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



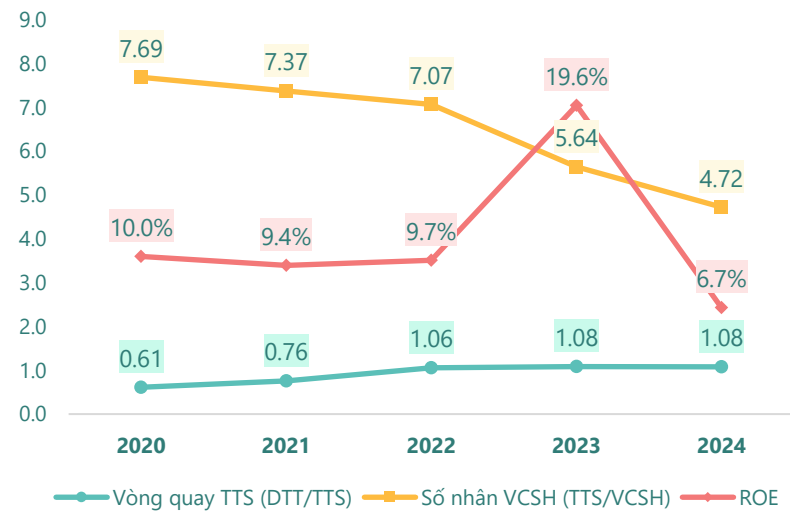
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



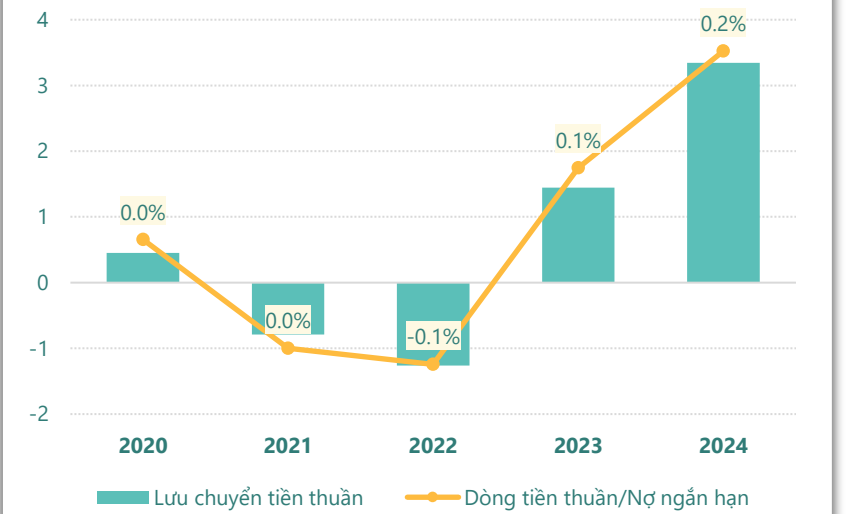
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	564	755	-25.3%	1,288	1,337	-3.6%
Giá vốn hàng bán	510	670	-23.9%	1,171	1,173	-0.1%
Lợi nhuận gộp	54.5	85.7	-36.4%	117	164	-28.9%
Doanh thu HĐTC	1.37	1.32	4.1%	1.38	1.33	4.0%
Chi phí TC	14.5	22.8	-36.2%	26.7	41.3	-35.5%
Chi phí lãi vay	14.5	20.6	-29.4%	26.1	39.1	-33.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.62	6.52	-59.8%	3.74	13.0	-71.2%
Chi phí QLDN	33.4	38.3	-12.8%	70.8	73.0	-3.0%
LN thuần từ HĐKD	5.29	19.5	-72.9%	16.8	38.0	-55.9%
Lợi nhuận khác	0.37	1.62	-77.2%	1.45	2.85	-49.0%
LN trước thuế	5.66	21.1	-73.2%	18.2	40.8	-55.4%
Lợi nhuận sau thuế	4.51	16.9	-73.3%	14.5	32.7	-55.5%
LNST của CĐ cty mẹ	4.51	16.9	-73.3%	14.5	32.7	-55.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.2	97.7	121	108	4.99	81.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-16.3	-28.0	-49.5	-0.53	-20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-76.5	-83.1	-89.9	-58.8	-5.90	-61.1
Tiền đầu kỳ	3.28	5.99	4.28	7.13	6.62	5.19
Lưu chuyển tiền thuần	2.71	-1.71	2.85	-0.51	-1.44	-0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.99	4.28	7.13	6.62	5.19	5.14

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,137	2,570	-16.8%
Tài sản ngắn hạn	756	1,055	-28.3%
Tiền và tương đương tiền	5.14	6.62	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.94	0	
Phải thu ngắn hạn	402	832	-51.7%
Hàng tồn kho	309	182	69.5%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	33.7	-7.9%
Tài sản dài hạn	1,381	1,515	-8.9%
Phải thu dài hạn	92.0	90.1	2.1%
Tài sản cố định	1,125	1,272	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	87.8	88.2	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	75.9	65.0	16.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,634	2,045	-20.1%
Nợ ngắn hạn	1,512	1,899	-20.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	885	928	-4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	357	487	-26.7%
Nợ dài hạn	122	146	-16.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	122	146	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	503	525	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	503	525	-4.2%
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.02	0.02	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

